

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Khu phố Uyên Hưng 4, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743 656357.

Cổng thông tin điện tử: <https://thpthuynhvanngh HCM.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nề nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân về trí tuệ, tính độc lập sáng tạo và khả năng hợp tác, thích ứng.

Tầm nhìn: “Là một trong những ngôi trường hàng đầu của Thành phố mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công”.

Hệ thống giá trị cơ bản bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên nhằm đào tạo con người phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Mục tiêu chung là phát triển toàn diện cho người học về đạo đức trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng phân đấu là trường đạt chuẩn Quốc gia và có uy tín về giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình thành lập và phát triển: Năm năm sau ngày ký hiệp định Genever, trong lúc ánh hào quang của cuộc kháng chiến chống Pháp với tên đất,

tên người lừng lẫy vẫn còn chói lọi thì trong vùng đất chiến khu Đ “bom cây, đạn xói”, ngôi trường Trung học đầu tiên của tỉnh Phước Thành cũ ra đời trong sự đùm bọc của nhân dân Tân Uyên, lúc đó ngôi trường có tên khai sinh là Trần Quốc Tuấn.

Năm học đầu tiên 1959-1960, Trường chỉ có một lớp đệ thất (tức lớp 6 bây giờ) với trên 50 học sinh, hai thầy giáo và một giám thị. Trường sở không có, phải mượn một phòng của trường tiểu học Uyên Hưng làm nơi học tập. Thầy giám thị kê bàn ngoài hành lang làm việc.

Năm 1961, Trường mang tên tỉnh: Trường Trung học Phước Thành (do trùng tên với một trường có từ trước ở Quảng Ngãi).

Từ năm 1966-1977, Trường bắt đầu có các lớp đệ nhị cấp (cấp 3), học sinh không phải về Bình Dương hoặc Biên Hòa học như trước.

Năm 1973, Trường mang tên Quận: Trung học Tân Uyên.

Sau 30/4/1975, Trường mang tên Trường Phổ thông cấp 2, 3 Tân Uyên (có 23 lớp, 37 thầy cô và gần 900 học sinh).

Từ năm 1976, Trường mang tên Phổ thông trung học Tân Uyên I, các lớp cấp 2 tách ra nhập với trường cấp I thành Trường PTCS Uyên Hưng.

Những năm từ 1976 đến 1992, Trường chỉ có 7 phòng, hai phòng làm việc, chưa có tường rào, số lớp học dao động từ 6 đến 9 lớp. Năm học 1990-1991, chỉ có 7 lớp, 21 thầy cô, 211 học sinh.

Đến năm học 1992-1993, Trường vinh dự mang tên nhà thơ chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ - Người con ưu tú của đất Tân Uyên, nhập lại các lớp cấp 2 từ trường Uyên Hưng, có 5 phòng học lầu, phòng vi tính cũng được đưa vào sử dụng.

Đến năm học 2003-2004, tách cấp hai thành lập Trường THCS Lê Thị Trung đồng thời sáp nhập Trường THPT Bán công Tân Uyên về Trường và từ đó đến nay Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ chỉ có khối cấp 3.

Qua 65 năm xây dựng và phát triển (1959-2024), Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), lãnh đạo các ban ngành cùng sự nhiệt huyết và trách nhiệm cao trong công tác giảng dạy của tập thể trường, Trường đã có nhiều đóng góp trong công tác giảng dạy và đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cụ thể: Trường đạt chuẩn quốc gia các giai đoạn: 2010-2015, 2015-2020; 2020-2025; Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 giai đoạn 2020-2025; Huân chương Lao động hạng Ba năm 1999; Bằng khen Thủ tướng Chính phủ các năm 1997, 2004, 2018; Bằng khen UBND tỉnh năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023. Cờ thi đua Tỉnh năm 2014, 2023; Cờ thi đua Chính phủ năm 2023. Ngoài ra, Trường còn nhận nhiều Giấy khen của Sở GDĐT, Bằng khen của UBND tỉnh, của Bộ GDĐT; nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm học 2023-2024, Trường được UBND tỉnh tặng Bằng khen về đạt thành tích tốt trong kỳ thi TNTHPT năm 2024.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người

đại diện để liên hệ

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Tấn Tài

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ, khu phố Uyên Hưng 4, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0919 428 086

Email: taint@huynhvannghe.sgdbinhduong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường

- Quyết định số 57/QĐ-UB của Chủ tịch UBND tỉnh Sông Bé về việc đổi tên trường phổ thông trung học Tân Uyên I thành trường phổ thông trung học Huỳnh Văn Nghệ ngày 28/8/1992.

- Quyết định số 4589/QĐ-CT của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thay đổi tên gọi các trường Phổ thông trung học trong tỉnh Bình Dương thành trường Trung học phổ thông ngày 18/10/2001.

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh (mới).

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 513/QĐ-SGDĐT ngày 31/3/2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ nhiệm kỳ 2025-2030.

- Quyết định số 313/QĐ-SGDĐT ngày 24/3/2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ nhiệm kỳ 2025-2030.

7.3. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng Nguyễn Tấn Tài được bổ nhiệm theo Quyết định số 2099/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng Mai Long Thời được bổ nhiệm theo Quyết định số 2101/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng Lê Phương Thảo được bổ nhiệm theo Quyết định số 2100/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng,

nhệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quyết định số 122/QĐ-THPTTHVN ngày 26/9/2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc kiện toàn các tổ chuyên môn và tương đương; bổ nhiệm tổ trưởng chuyên môn, tổ phó chuyên môn và tương đương năm học 2025-2026;

- Quyết định số 113/QĐ-THPTTHVN ngày 23/9/2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc phân công chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025.

- Quyết định số 396/QĐ-THPTTHVN ngày 06/11/2024 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc ban hành quy chế làm việc năm học 2024-2025.

- Tổ chức bộ máy nhà trường:

+ Trường có Đảng bộ và 03 Chi bộ trực thuộc Đảng ủy phường Tân Uyên gồm 41 đảng viên;

+ Tổ chức Công đoàn cơ sở gồm 80 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên với 33 Chi đoàn học sinh và 01 Chi đoàn giáo viên.

+ Ban Lãnh đạo: 03 (Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng)

+ Tổ chuyên môn, văn phòng: 07 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

7.5. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): không có

7.6. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Tấn Tài	Hiệu trưởng	0919428086	taint@huynhvannghesgdbinhduong.edu.vn
2	Mai Long Thời	Phó Hiệu trưởng	0919433998	thoiml@huynhvannghesgdbinhduong.edu.vn
3	Lê Phương Thảo	Phó Hiệu trưởng	0909370202	thaolp@huynhvannghesgdbinhduong.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(file Excel đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất	8000.3 m ²	8000.3 m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	4 m ²	4,1 m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	%	...%
4	Số đầu sách	8020	7800
5	Số bản sách/người học	792/1301	792/1282

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	Khu phố Uyên Hưng 4, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh	8000,3 m ²	5234 ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
	Tổng cộng		0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ, tên viết tắt là: không có.

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2: năm 2021

- Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1: năm 2021

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

+ Đạt Chuẩn quốc gia: Mức độ 1, Năm đạt: 2021.

+ Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ: 2, Năm đạt: 2021.

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2024-2025:

- Kết quả xếp loại rèn luyện (hạnh kiểm):

Năm học	Tổng số HS	Nữ	Hạnh kiểm							
			Tốt	%	Khá	%	TB	%	Yếu	%
2024-2025	1282	709	1258	98.13	21	1.64	2	0.16	1	0.08

- Kết quả xếp loại học lực:

Năm học	Tổng số HS	Nữ	Học lực									
			Giỏi	%	Khá	%	TB	%	Yếu	%	Kém	%
2024-2025	1282	709	195	15.21	732	57.10	353	27.54	2	0.16		

- Kết quả đỗ tốt nghiệp THPT:

Năm học	Số HS lớp 12 tham gia thi	TL Đỗ TN
2024-2025	419	100%

- Kết quả đỗ ĐH-CĐ:

Năm học	Số HS (Xét tuyển)	Đỗ ĐH, CĐ	Tỉ lệ (%)
2024-2025	392	381	97.2%

- Kết quả phong trào năm học 2024-2025

- + Giáo viên giỏi trường: 39 GV được công nhận.
- + 14 SKKN, 5 nghiên cứu sư phạm ứng dụng công nhận cấp trường, 6 SKKN công nhận cấp cơ sở (Ngành).
- + Thi học sinh giỏi tỉnh: có 38 học sinh tham gia với 10 môn thi. Kết quả có 2 giải (giải KK môn Ngữ văn, 1 giải KK môn GDKT và PL).
- + Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh đạt 1 giải khuyến khích cấp môn Hóa.
- + Tham gia thi Hội thao quốc phòng cấp tỉnh đạt giải nhất trên 33 đoàn tham gia.
- + Tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh đạt giải 3 toàn đoàn.
- + Tham gia cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp cấp tỉnh có 2 dự án đạt 2 giải khuyến khích.
- + Thi thiết kế bài giảng e-Learning tỉnh đạt 1 giải khuyến khích cấp tỉnh.
- + Olympic sao khuê: 1 giải 3, 1 giải khuyến khích, Olympic KHTN-KHXH đạt 2 giải khuyến khích.
- + Tỷ lệ học sinh nghỉ bỏ học: 01/1282, chiếm tỷ lệ 0,08%
- + Tỷ lệ HS tham gia thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2025-2026: Hội tham gia tuyển sinh 902, trúng tuyển 440. Đăng ký nhập học: 439 HS.

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024

Đvt: Triệu đồng

NGUỒN CHI NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Dự TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	20.000.000	0
Dự TOÁN GIAO (2)	12.149.000.000	2.007.000.000
Dự TOÁN BỔ SUNG (3)	3.203.943.718	767.856.660
Dự TOÁN TĂNG CCTL (4)		
Dự TOÁN THU (1+2+3-4)	15.372.943.718	2.774.856.660
1. Tiền lương	7.170.109.432	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	409.936.000	
3. Phụ cấp lương	3.513.986.755	346.898.642
4. Các khoản đóng góp	2.129.379.397	
5. Thưởng		
6. Phúc lợi tập thể	1.754.820	
7. Các khoản thanh toán cá nhân	102.862.200	797.798.518
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	122.422.418	
9. Vật tư văn phòng	55.757.000	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	58.108.728	
11. Hội nghị		
12. Công tác phí	266.768.040	
13. Chi phí thuê mướn	30.900.000	198.585.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	236.150.898	794.667.997
15. Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	18.500.000	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	807.450.291	
16. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
17. Chi khác	19.952.800	23.880.000
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ		

NGUỒN CHI NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy	317.502.343	
20. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		
21. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		8.550.000
22. Trợ cấp Tết		
23. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		521.125.980
24. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (chi trợ cấp thôi việc)		
TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN	15.261.541.122	2.691.506.137
DỰ TOÁN CÒN LẠI	111.402.596	83.350.523
CHUYỂN SANG NĂM 2025	21.402.596	0
KINH PHÍ HUỖ	90.000.000	83.350.523

2 Công khai thu - chi tiền nguồn khác năm 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Hoạt động tài chính	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
I	Năm trước chuyển sang	520.451.473	68.240	315.302		14.853.500
II	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	902.880.000	128.480.000	2.147.943.000	2.600.868	
1	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	1.423.197.384	125.978.640	2.101.667.986		14.853.500
-	Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp	104.432.360				
-	Chi phí thanh toán khác cá nhân, vật tư, công cụ và dịch vụ và hoạt động đã sử dụng	49.585.497	125.910.400	2.018.077.068		
-	Chi phí khấu hao TSCĐ					
-	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	67.803.500		83.275.616		
-	Chi phí hoạt động khác (tiền tết, phí ngân hàng)	164.000.000			216.232	
-	Chi phí thuế GTGT					
-	Thuế môn bài					

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Hoạt động tài chính	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
-	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	113.202.600				
-	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	924.173.427	68.240	315.302	2.384.636	14.853.500
2	Chi phí tài chính					
3	Chi phí thuế TNDN		2.569.600	42.958.860		
4	Kết quả kinh doanh dịch vụ					
III	Tổng cộng chi	1.423.197.384	128.548.240	2.144.626.846	2.600.868	14.853.500
IV	Số còn lại chuyển năm sau	134.089	0	3.631.456		

3. Công khai thu - chi tiền các loại quỹ năm 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

Tên quỹ	Tồn 2023 chuyển sang	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng trong năm 2024	Tồn mang sang 2025
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	250.612.651	29.750.234	572.313.513	1.421.219		854.097.617
Quỹ Bổ sung TN	143.928.022	148.751.172	203.942.753	640.732	426.090.000	71.172.679
Quỹ Khen thưởng	14.070.707	103.300.656	114.207.942	132.832	148.130.000	83.582.137
Quỹ Phúc lợi	76.693.762	35.700.281	48.946.261	189.853	55.550.000	105.980.157
Tổng	485.305.142	317.502.343	939.410.469	2.384.636	629.770.000	1.114.832.590

4. Công khai thu - chi tiền các khoản thu hộ - chi hộ năm 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

Tên quỹ	Tồn 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Giữ xe học sinh	-	40.210.000	40.210.000	-
Khen thưởng nhận từ cấp trên	75.601.760	35.728.000	78.194.600	33.135.160
Tuyển sinh đại học - cao đẳng sở chuyển về	-	304.200.000	304.200.000	-
Hỗ trợ tiền ăn THPT phòng GD chuyển về	-	20.000.000	20.000.000	-
Tiền tết nguyên đán tỉnh uỷ năm 2024	-	75.000.000	75.000.000	-
Ngoại khoá		890.340.000	890.340.000	
Vnedu năm học 2024-2025		88.690.000	88.690.000	
BHYT học sinh		1.020.736.080	1.020.736.080	
Thu tài trợ gia hạn phần mềm thu misa		4.000.000	4.000.000	
Tổng	75.601.760	2.478.904.080	2.521.370.680	33.135.160

Thu bán thanh lý tài sản cố định

Tên quỹ	Tồn 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Thu bán thanh lý tài sản cố định	-	4.800.000		4.800.000

5. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	12	7.480.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	13	8.550.000	
- Học kỳ 1 năm học 2024-2025	5	3.750.000	
- Học kỳ 2 năm học 2023-2024	8	4.800.000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025			
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
Học kỳ 1 năm học 2024-2025			
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			

6. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm tiếp theo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	720.000đ	80.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11); 73.710đ/tháng* 9 tháng (khối 12)
4	Dạy ôn tập buổi 2 khối 10, 11, 12	đồng/học sinh	Khối 12: 7.000đ/tiết	Thu theo tháng học thực tế và thu vào cuối đợt.
5	Quản lý học sinh, quản lý điểm, liên lạc điện tử, thời khóa biểu	đồng/học sinh/ năm học	70.000đ/năm học	Thu đầu năm học.
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	1.080.000 đ	Miễn học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP và Công văn số 1888/SGDDT- KHTC
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11,12)
3	Khám sức khỏe ban đầu	đồng/học sinh/năm học	40.000đ/năm học	
4	Chuyển đổi số: Sổ liên lạc điện tử, điểm danh thông minh, dạy và học trực tuyến	đồng/học sinh/năm học	74.565đồng/học sinh/năm học	

7. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

TT	Nội dung	ĐVT	Số người/số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị kê khai thuế trong năm	Người	86	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	9.470.894.415	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	28	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	12.278.200.000	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng		
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng	823.066.509	
IV	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	Người	0	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng	0	
V	Số thuế đã nộp	Đồng	0	

8. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025**8.1. Nguồn NSNN**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/nhiệm vụ không thường xuyên	0	1.268.000.000	871.656.017	396.343.983
I	Nguồn 12 (Chi tiết cụ thể từng nội dung)		1.268.000.000	871.656.017	396.343.983

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
1	- Cấp bù học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 81/2021/NĐ-CP và 97/2023/NĐ-CP; ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		22.000.000	8.300.000	13.700.000
	+ Cấp bù học phí: (25 HS*80.000đồng/tháng* 9tháng) + Giảm		10.000.000	3.800.000	6.200.000

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	<i>học phí: (8 HS* 40.000đồng/tháng* 9tháng)</i>				
	<i>+ Hỗ trợ CPHT: (22 HS * 150.000 đồng/tháng * 9 tháng)</i>		12.000.000	4.500.000	7.500.000
2	- Tiền thừa giờ năm học 2024 - 2025 theo Thông tư liên tịch số		56.000.000	-	56.000.000

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013				
3	- Hỗ trợ theo NQ 26/2019/NQ-HĐND và NQ 29/2024/NQ-HĐND		153.000.000	107.508.360	45.491.640
	+ Giải Thể thao học sinh tỉnh Bình Dương		108.000.000	107.508.360	491.640

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Các hoạt động khác		45.000.000	-	45.000.000
4	- Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập		50.000.000	-	50.000.000

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
5	- Hỗ trợ theo NQ 05/2019/NQ-HĐND		323.737.251	316.865.000	6.872.251
	+ <i>Trợ cấp đi học</i>		140.000.000	139.975.000	25.000
	+ <i>Hỗ trợ luận văn</i>		40.000.000	40.000.000	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Trợ cấp thực sỹ: $5 GV * 1,5 * 2.34trđ * 12 tháng + 1gv * 1,5 * 2.34tr * 6 tháng$		143.737.251	136.890.000	6.847.251
6	- Hỗ trợ theo NQ 07/2019/NQ-HĐND và NQ 22/2024/NQ-HĐND		311.262.749	225.473.417	85.789.332

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Hỗ trợ nhân viên phục vụ: 2 Người*0.5trđ/tháng*12 tháng		12.000.000	6.000.000	6.000.000
	+ Hỗ trợ nhân viên bảo vệ: 3 Người*0.6trđ/tháng*12 tháng		22.000.000	10.800.000	11.200.000
	+ Phụ cấp thư viện		-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Hỗ trợ trang phục cho nhân viên bảo vệ: 0.6trđ *3 Người/năm		2.000.000	-	2.000.000
	+ Phụ cấp 30% cho VC có nguồn gốc giáo viên không trực tiếp giảng dạy: 2 GV (tổng hệ số lương : 8,46 *0.3*2.34trđ * 12Tháng		58.000.000	57.535.920	464.080

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Hỗ trợ xa nhà: 5 Người*0.2 trđ/người*6 tháng (từ 20km đến 40km)		8.000.000	1.200.000	6.800.000
	+ Hỗ trợ xa nhà: 3 Người*0.3trđ/người*12 tháng (từ 40km trở lên)		-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Hỗ trợ nhà giáo ưu tú: 4 người *0.4 * 2,34 * 12 tháng		34.000.000	16.848.000	17.152.000
	+ Nhà giáo 20/11: 80 Người *0.5trđ/năm		3.000.000	-	3.000.000

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Hỗ trợ tiền nhà trọ đối với viên chức có khó khăn về nhà ở: 11 Người*0,7*2.34trđ*6 tháng		39.000.000	19.656.000	19.344.000

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ sinh hoạt hè		9.000.000	-	9.000.000
	+ Hỗ trợ GV cốt cán		99.262.749	99.262.749	-
	+ Hỗ trợ kế toán, văn thư, giáo vụ		25.000.000	14.170.748	10.829.252

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
7	- Hỗ trợ theo NQ 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh		352.000.000	213.509.240	138.490.760
	+ Thi tuyển sinh lớp 10		194.000.000	192.335.700	1.664.300

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	+ Thi tốt nghiệp THPT		150.000.000	13.173.540	136.826.460
	+ Hỗ trợ giáo viên hướng dẫn dự án thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh		8.000.000	8.000.000	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
8	- Học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo				

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	Dự toán đầu năm 2025 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.402.596	16.940.000.000	8.108.153.950	8.831.846.050
	Tiền lương		8.129.918.160	4.061.588.400	4.068.329.760
	Lương hợp đồng theo chế độ		381.360.000	190.680.000	190.680.000
	Khen thưởng		167.000.000		167.000.000
	Phụ cấp lương		3.885.203.458	1.948.487.023	1.936.716.435
	Phúc lợi tập thể				0
	Các khoản đóng góp		2.378.497.982	1.189.371.972	1.189.126.010
	Thanh toán cho cá nhân		100.000.000	50.278.800	49.721.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng		149.280.000	76.234.842	73.045.158
	Vật tư văn phòng		122.000.000	25.373.000	96.627.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		140.600.000	8.863.463	131.736.537
	Hội nghị		35.000.000		35.000.000
	Công tác phí		315.000.000	99.684.000	215.316.000
	Chi phí thuê mướn		120.000.000	78.532.000	41.468.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và đầu tư, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		335.000.000	19.278.700	315.721.300
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		671.140.400	356.614.102	314.526.298
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				0
	Chi khác		10.000.000	3.167.648	6.832.352
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ				
	<i>* Đã trừ tiết kiệm theo quy định</i>		<i>18.000.000</i>		
	Quỹ tiền thưởng		820.000.000	410.990.424	808.357.836

8.2. Nguồn thu sự nghiệp

TT	Nội dung	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Hoạt động tài chính
1	Kinh phí năm 2024 chuyên sang	134.089		3.631.456	
2	Thu đến tháng 6/2025	512.800.000	70.510.000	237.244.000	2.586.522
3	Chi đến 30/6/2025	276.388.015	70.211.752	240.668.477	2.457.196
	Kinh phí còn lại chuyên kỳ sau	236.546.074	298.248	206.979	129.326

8.3. Tiền gửi các quỹ

Tên quỹ	Tồn 2024	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng 6 tháng đầu năm 2025	tồn chuyển kỳ sau
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	854.097.617		8.565.545	1.904.566		864.567.728
Quỹ Bổ sung TN	71.172.679			101.646		71.274.325
Quỹ Khen thưởng	83.582.137			121.930	8.000.000	75.704.067
Quỹ Phúc lợi	105.980.157			123.665	64.782.000	41.321.822
Tổng	1.114.832.590		8.565.545	2.251.807	72.782.000	1.052.867.942

8.4. Các khoản thu hộ chi hộ

Tên quỹ	Tồn 2024 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Giữ xe học sinh HKII năm học 2024-2025	-	45.000.000	45.000.000	0
Khen thưởng nhận từ cấp trên	33.135.160	56.902.722	56.902.722	33.135.160

Tuyển sinh đại học - cao đẳng sở chuyển về	-			
Hỗ trợ tết nguyên đán(Nguồn tình uỷ)	-	162.000.000	162.000.000	0
Quỹ thanh lý	4.800.000	0	4.800.000	0
Tiền hướng dẫn sinh viên thực tập sư phạm		44.000.000	44.000.000	0
Tiền TP.Tân Uyên chuyển thi THPT 2025		25.000.000	25.000.000	
Quỹ chăm sóc sức khoẻ ban đầu		73.690.135	0	73.690.135
Tổng	37.935.160	406.592.857	335.116.200	106.825.295

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch giáo dục sát với thực tiễn, phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

- Việc sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị được bố trí hợp lý, hiệu quả.

- Đội ngũ giáo viên được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn, đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Đổi mới phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phát huy năng lực tự học, sáng tạo của học sinh.

- Triển khai các hình thức học tập linh hoạt như học nhóm, học dự án, học trực tuyến.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

- Thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ công khai, minh bạch, khách quan.

- Tăng cường sử dụng ngân hàng đề thi, ma trận đề để đảm bảo chuẩn kiến thức kỹ năng.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

- Tổ chức tư vấn hướng nghiệp định kỳ cho học sinh.

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp để tổ chức hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp thực tế.

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

- Nhà trường tổ chức tốt các kỳ thi như thi học kỳ, thi chọn học sinh giỏi.
- Học sinh tích cực tham gia các cuộc thi do các cấp tổ chức KHKT, dạy học STEM, văn nghệ, thể thao,... và đạt nhiều giải thưởng.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

6.1. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

- Đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, phòng chống bạo lực học đường.
- Phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội trong việc giáo dục đạo đức học sinh.

6.2. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

- Đảm bảo trường học an toàn, trường học hạnh phúc.
- Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong nhà trường.
- Tăng cường công tác y tế học đường, phòng chống dịch bệnh

6.3. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

- Nhà trường nghiêm túc thực hiện các quy định của Bộ GD&ĐT về dạy thêm, học thêm.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên, không để xảy ra tình trạng thu chi sai quy định

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Đầu tư nâng cấp phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học theo hướng hiện đại.
- Bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cơ sở vật chất hiện có.
- Phối hợp với các đơn vị tài trợ để huy động nguồn lực xã hội hóa

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Đầu tư nâng cấp phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học theo hướng hiện đại.
- Bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cơ sở vật chất hiện có.
- Phối hợp với các đơn vị tài trợ để huy động nguồn lực xã hội hóa

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành.

- Thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định.
- Nâng cao vai trò của các tổ chuyên môn, phát huy tính dân chủ trong quản lý.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

- Sử dụng website, fanpage Facebook, mail là công thông tin học sinh để cập nhật thông tin chính thống, chia sẻ nội dung giáo dục và tương tác với học sinh, phụ huynh.

- Tăng cường hợp tác với gia đình và cộng đồng:

+ Thiết lập kênh liên lạc minh bạch: Tổ chức các buổi gặp mặt, nhóm trao đổi trực tuyến, bản tin nhà trường để duy trì thông tin hai chiều với phụ huynh, giải đáp thắc mắc và xây dựng niềm tin;

+ Phối hợp chặt chẽ: Giáo viên cần phối hợp với phụ huynh ngay từ đầu năm học để họ hiểu và ủng hộ các phương pháp giáo dục mới.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nơi nhận:

- Phòng QLCL, Sở GDĐT (b/c);
- Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tấn Tài